

**BIỂU 19: Số lượng và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có điện thoại (cố định hoặc di động) chia theo dân tộc, thời điểm 01/8/2015**

STT	Tên dân tộc	Hộ có điện thoại (Hộ)	Tỷ lệ hộ có điện thoại* (%)
<b>Người dân tộc thiểu số theo ĐT DTTS 2015</b>		<b>2.286.760</b>	<b>75,4</b>
1	Tày	387.172	87,5
2	Thái	301.003	77,0
3	Mường	287.662	85,8
4	Khmer	226.827	72,4
5	Hoa	166.350	93,1
6	Nùng	203.519	84,2
7	Mông	125.597	55,9
8	Dao	139.850	78,3
9	Gia Rai	55.358	57,6
10	Ê Đê	55.683	73,8
11	Ba Na	26.130	47,8
12	Sán Chay	39.596	86,5
13	Chăm	27.287	72,2
14	Cơ Ho	24.973	65,1
15	Xơ Đăng	17.184	38,9
16	Sán Dìu	36.951	90,5
17	Hrê	18.194	47,0
18	Raglay	13.935	45,6
19	Mnông	13.906	55,9
20	Thổ	16.175	81,2
21	Xtiêng	11.450	59,1
22	Khơ mú	5.738	33,0
23	Bru Vân Kiều	8.257	44,2
24	Cơ Tu	11.789	68,7
25	Giáy	10.344	71,9
26	Tà Ôi	6.839	58,3
27	Mạ	7.462	70,9
28	Gié Triêng	8.281	54,8
29	Co	4.801	52,1
30	Chơ Ro	4.817	71,1
31	Xinh Mun	3.834	64,8

STT	Tên dân tộc	Hộ có điện thoại (Hộ)	Tỷ lệ hộ có điện thoại* (%)
32	Hà Nhì	2.571	52,3
33	Chu Ru	2.152	48,4
34	Lào	2.755	74,2
35	La Chí	1.859	65,0
36	Kháng	1.889	58,4
37	Phù Lá	1.351	54,0
38	La Hủ	568	23,9
39	La Ha	1.459	70,1
40	Pà Thèn	1.126	73,1
41	Lự	1.102	82,0
42	Ngái	242	96,0
43	Chứt	527	32,7
44	Lô Lô	496	56,0
45	Mảng	262	29,7
46	Cơ Lao	401	62,0
47	Bố Y	447	73,8
48	Cống	237	44,8
49	Si La	125	64,1
50	Pu Péo	125	71,0
51	Rơ Măm	38	29,0
52	Brâu	24	17,4
53	Ơ Đu	40	39,6

Ghi chú: Tỷ lệ hộ có điện thoại không bao gồm các trường hợp không xác định